
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.826.229.239	15.114.922.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.692.308.505	3.246.589.159
1. Tiền	111		3.692.308.505	3.246.589.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.837.196.604	8.524.410.653
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		770.328.006	7.190.670.208
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		595.884.298	642.940.445
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		1.470.984.300	690.800.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.720.530.203	1.720.780.203
1. Hàng tồn kho	141	V.02	1.729.326.203	1.729.576.203
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(8.796.000)	(8.796.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.576.193.927	1.623.142.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		205.799.937	348.713.822
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.370.393.990	1.274.429.055
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		368.038.160.026	374.800.472.789
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		24.600.000	24.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		24.600.000	24.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		365.334.287.489	371.499.426.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	365.334.287.489	371.499.426.185
- Nguyên giá	222		597.158.866.632	597.158.866.632
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(231.824.579.143)	(225.659.440.447)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.679.272.537	3.276.446.604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	2.679.272.537	3.276.446.604
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		377.864.389.265	389.915.395.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1/2023

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		152.780.616.890	159.630.868.709
I. Nợ ngắn hạn	310		73.190.616.890	130.040.868.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		557.270.516	593.176.290
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.05	3.202.302.358	4.839.138.960
4. Phải trả người lao động	314		250.020.564	417.544.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.06	2.625.806.890	2.672.143.328
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.108.973.227	1.590.222.205
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		64.578.541.814	119.043.541.814
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		867.701.521	885.101.521
II. Nợ dài hạn	330		79.590.000.000	29.590.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		90.000.000	90.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	79.500.000.000	29.500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.083.772.375	230.284.526.972
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.08	225.083.772.375	230.284.526.972
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		203.528.360.000	203.528.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		203.528.360.000	203.528.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.071.689.240	14.071.689.240
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		50.981.000	50.981.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.432.742.135	12.633.496.732
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.633.496.732	12.633.496.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.200.754.597)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		377.864.389.265	389.915.395.681

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Đ lập ngày 10 tháng 04 năm 2023
Tổng Giám đốc

VŨ HÀ NAM



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.9	5.428.729.696	8.064.368.973	5.428.729.696	8.064.368.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.428.729.696	8.064.368.973	5.428.729.696	8.064.368.973
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.10	8.623.991.990	9.047.282.089	8.623.991.990	9.047.282.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(3.195.262.294)	(982.913.116)	(3.195.262.294)	(982.913.116)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.11	446.402	523.911	446.402	523.911
7. Chi phí tài chính	22	VI.12	1.385.260.083	2.445.729.786	1.385.260.083	2.445.729.786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.385.260.083	2.445.729.786	1.385.260.083	2.445.729.786
8. Chi phí bán hàng	24		-	16.296.720	-	16.296.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		620.678.622	364.750.712	620.678.622	364.750.712
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(5.200.754.597)	(3.809.166.423)	(5.200.754.597)	(3.809.166.423)
11. Thu nhập khác	31	VI.13	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.200.754.597)	(3.809.166.423)	(5.200.754.597)	(3.809.166.423)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5.200.754.597)	(3.809.166.423)	(5.200.754.597)	(3.809.166.423)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc



VŨ HẠ NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	(5.200.754.597)	(3.809.166.423)
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ	02	6.165.138.696	6.163.330.152
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(446.402)	(523.911)
Chi phí lãi vay	06	1.385.260.083	2.445.729.786
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ</i>	<i>08</i>	<i>2.349.197.780</i>	<i>4.799.369.604</i>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	5.591.249.114	6.660.292.387
Tăng giảm hàng tồn kho	10	250.000	(115.995.000)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(931.681.835)	(5.474.130.293)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	740.087.952	605.024.372
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.431.596.521)	(2.566.824.330)
Thuế thu nhập đã nộp	14	(1.158.181.581)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(17.400.000)	(4.500.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>5.141.924.909</i>	<i>3.903.236.740</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác, giá vốn liên quan đến BĐS	22	(231.651.965)	(353.182.408)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	446.402	523.911
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(231.205.563)</i>	<i>(352.658.497)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-

Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.650.000.000	4.320.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.115.000.000)	(8.716.434.916)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(4.465.000.000)</i>	<i>(4.396.434.916)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	445.719.346	(845.856.673)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>3.246.589.159</i>	<i>2.353.665.237</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>3.692.308.505</i>	<i>1.507.808.564</i>

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2023



Tổng Giám đốc

VŨ HÀ NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300542187 thay đổi lần 26 ngày 24/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng dân dụng; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng khu du lịch; Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình, thiết kế quy hoạch, giám sát thi công, khảo sát xây dựng); Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán); Đại lý kinh doanh xăng dầu. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Bán buôn đồ uống.
- Mua bán máy các loại, phương tiện vận tải, thiết bị chuyên dùng, phụ tùng. Mua bán tàu thủy, thiết bị đồng bộ phục vụ công nghiệp. Mua bán vật tư. Mua bán trang thiết bị y tế; Mua bán thiết bị bưu chính, viễn thông; Mua bán vật tư cho sản xuất, hàng công nghiệp. Mua bán phế liệu (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Mua bán kim loại màu (trừ mua bán vàng miếng); Mua bán linh kiện đồng bộ phục vụ sản xuất và phục vụ bảo dưỡng sửa chữa; Mua bán vật liệu xây dựng, đồ gỗ; Mua bán hàng điện lạnh. Mua bán mỹ phẩm; Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.
- Mua bán nông - lâm - sản (Thực hiện đúng theo Quyết định số 64/2009/QĐ - UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh).
- Mua bán hàng may mặc; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở); Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Môi giới vận tải. Đại lý vận tải đường biển. Đại lý bán vé máy bay, ô tô, tàu hỏa; Dịch vụ bảo dưỡng; Dịch vụ sửa chữa (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho, bãi, văn phòng. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị; Mua bán ô tô; Mua bán xe máy; Chế biến nông, lâm, hải sản (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hàng may mặc (không hoạt động tại trụ sở); Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và sản phẩm bằng kim loại (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở); Sản lắp mặt bằng, tháo dỡ công trình; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô; Sản xuất đá mài, đá cắt (không hoạt động tại trụ sở).
- Trồng rừng, chăm sóc rừng lấy gỗ. Trồng cây cao su. Trồng cây cà phê.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở). Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở). Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoã mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoã mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế GTGT áp dụng cho hoạt động sản xuất điện năng và xây lắp là 10%. Đối với hoạt động thanh lý, nhượng bán vật tư thuế GTGT là 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
1 Tiền		
- Tiền mặt	1.298.516.103	2.153.610.357
- Tiền gửi ngân hàng	2.393.792.402	1.092.978.802
Cộng	3.692.308.505	3.246.589.159
2 Hàng tồn kho		
- Công cụ dụng cụ (Vật tư dự phòng)	559.212.814	559.462.814
- Nguyên vật liệu	1.140.793.389	1.140.793.389
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hóa	29.320.000	29.320.000
Cộng	1.729.326.203	1.729.576.203

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tăng giảm TSCĐ hữu hình						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	101.435.364	86.632.821.507	597.158.866.632
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do ghi tăng sai						-
Số dư cuối kỳ	361.440.056.908	148.473.631.568	510.921.285	101.435.364	86.632.821.507	597.158.866.632
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	117.973.108.125	74.210.091.518	510.921.285	44.847.425	32.920.472.094	225.659.440.447
- Khấu hao trong năm	3.302.080.101	1.993.249.566		3.480.816	866.328.213	6.165.138.696
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	121.275.188.226	76.203.341.084	510.921.285	48.328.241	33.786.800.307	231.824.579.143
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	243.466.948.783	74.263.540.050	0	56.587.939	53.712.349.413	371.499.426.185
- Tại ngày cuối kỳ	240.164.868.682	72.270.290.484	0	53.107.123	52.846.021.200	365.334.287.489

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
4 Chi phí trả trước		
- Chi phí công cụ dụng cụ	205.799.937	348.713.822
- Chi phí sửa chữa lớn, vật tư	2.679.272.537	3.276.446.604
Cộng	2.885.072.474	3.625.160.426
5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	1.000.317.738	1.326.025.433
- Thuế khác	1.872.530	1.872.530
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.999.838.799	0
- Thuế thu nhập cá nhân	8.521.020	35.347.370
- Thuế tài nguyên	191.752.271	3.158.020.380
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	0	317.873.247
- Phí môi trường rừng	0	0
Cộng	3.202.302.358	4.839.138.960
6 Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	2.625.806.890	2.672.143.328
- Phải trả dài hạn khác	0	0
Cộng	2.625.806.890	2.672.143.328
7 Vay và nợ dài hạn		
- Vay dài hạn ngân hàng VDB - CN Bình Phước	79.500.000.000	29.500.000.000
Cộng	79.500.000.000	29.500.000.000

8 Vốn chủ sở hữu

8.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	203.528.360.000	50.981.000	14.071.689.240	12.633.496.732	230.284.526.972
- Lãi trong kỳ trước					0
- Trích lập quỹ					0
					0
Số dư cuối kỳ trước số dư đầu kỳ này	203.528.360.000	50.981.000	14.071.689.240	12.633.496.732	230.284.526.972
- Lỗ trong kỳ				(5.200.754.597)	(5.200.754.597)
- Giảm khác.					0
- Trích lập quỹ phúc lợi					0
Số dư cuối kỳ này	203.528.360.000	50.981.000	14.071.689.240	7.432.742.135	225.083.772.375

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
9 Doanh thu		
- Doanh thu bán điện	5.188.319.535	6.629.595.070
- Doanh thu khác	240.410.161	1.434.773.903
Cộng	5.428.729.696	8.064.368.973
10 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn sản xuất điện	8.392.340.025	7.643.068.186
- Giá vốn khác	231.651.965	1.404.213.903
Cộng	8.623.991.990	9.047.282.089
11 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	446.402	523.911
Cộng	446.402	523.911
12 Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.385.260.083	2.445.729.786
- Chênh lệch tỷ giá trong năm	0	0
Cộng	1.385.260.083	2.445.729.786

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng

NGUYỄN VIỆT HOÀNG

Tổng Giám đốc



VŨ HÀ NAM